

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ SỐ 6 HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,836,140,745	62,633,300,340	72,890,738,323	211,692,716,892
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33,836,140,745	62,633,300,340	72,890,738,323	211,692,716,892
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	34,598,435,326	59,222,904,441	64,535,470,953	199,101,255,823
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(762,294,581)	3,410,395,899	8,355,267,370	12,591,461,069
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34,756,305,054	17,137,708,498	34,761,523,352	58,103,591,891
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	4,025,909,251	1,518,584,719	4,945,045,508	2,844,238,711
- Trong đó: chi phí lãi vay	23				-	-
8 Chi phí bán hàng	24					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,526,047,729	2,711,690,744	13,298,795,922	10,002,388,175
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		24,442,053,493	16,317,828,934	24,872,949,292	57,848,426,074
11 Thu nhập khác	31		417,137,828	1,728,658,586	1,473,156,128	2,892,642,146
12 Chi phí khác	32		497,576,394	316,699,393	1,194,321,685	1,023,340,672
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(80,438,566)	1,411,959,193	278,834,443	1,869,301,474
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,361,614,927	17,729,788,127	25,151,783,735	59,717,727,548
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI30	-	176.326.825	295,240,420	583,484,338
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI30				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24,361,614,927	17,553,461,302	24,856,543,315	59,134,243,210
LN sau thuế cổ đông KKS						
LN sau thuế cty Mẹ						

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Tài sản				
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		180,600,338,347	244,885,181,510
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,063,171,977	6,547,907,758
1 Tiền	111		10,063,171,977	6,547,907,758
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154,847,103,026	188,132,039,391
1 Phải thu khách hàng	131	V.02	52,396,637,830	50,183,032,115
2 Trả trước cho người bán	132	V.03	5,902,991,741	9,058,433,896
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	38,660,139,954	38,660,139,954
4 Các khoản phải thu khác	136	V.05	68,226,928,414	109,084,316,855
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,339,594,913)	(18,853,883,429)
IV Hàng tồn kho	140		14,951,402,085	49,271,078,031
1 Hàng tồn kho	141	V.06	14,951,402,085	49,271,078,031
V Tài sản ngắn hạn khác	150		738,661,259	934,156,330
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		738,661,259	934,156,330
B Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		296,440,298,750	303,310,946,041
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
II Tài sản cố định	220	V.08	13,828,892,962	1,574,395,279
1 Tài sản cố định hữu hình	221		13,828,892,962	1,574,395,279
- Nguyên giá	222		36,356,168,448	23,022,779,057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,527,275,486)	(21,448,383,778)
III Bất động sản đầu tư	230		1,622,567,454	1,622,567,454
- Nguyên giá	231		1,943,856,654	1,943,856,654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(321,289,200)	(321,289,200)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		184,949,583,025	203,831,233,453
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	184,949,583,025	203,831,233,453
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		95,099,223,600	95,099,223,600
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.10	90,499,223,600	90,499,223,600
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,600,000,000	4,600,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		940,031,709	1,183,526,255
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	940,031,709	1,183,526,255
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		477,040,637,097	548,196,127,551
Nguồn vốn				
A Nợ phải trả (300=310+330)	300		219,386,780,190	300,298,706,471
I Nợ ngắn hạn	310		111,921,928,729	184,131,902,494
1 Phải trả người bán	311	V.14	40,164,577,162	48,158,431,718
2 Người mua trả tiền trước	312		294,581,512	7,161,387,773
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,663,797,759	2,933,789,948
4 Chi phí phải trả	315	V.17	310,400,000	0
5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	V.18	39,779,858,653	38,222,874,408
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.15	23,921,128,989	82,179,397,095
7 Quy khen thưởng và phúc lợi	322		5,787,584,654	5,476,021,552
II Nợ dài hạn	330		107,464,851,461	116,166,803,977
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33,172,189,255	30,090,639,675
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.19	71,964,054,346	83,266,091,542
3 Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,328,607,860	2,810,072,760

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		257,653,856,907	247,897,421,080
I Vốn chủ sở hữu	410		257,653,856,907	247,897,421,080
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,200,000,000	144,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1,273,275,917	1,303,275,917
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16,675,912,888	14,510,466,512
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,081,491,814	86,660,502,363
5 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1,423,176,288	1,423,176,288
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		477,040,637,097	548,196,127,551

Hà nội ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương

Tổng Giám đốc



Bê Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29,445,997,440	76,373,408,232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24,604,466,234)	(97,742,109,484)
3. Tiền chi cho người lao động	03		(8,018,791,511)	(8,476,800,071)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(833,516,148)	(1,128,220,069)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,859,973)	-
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		32,196,570,777	1,590,942,448
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,226,122,139)	(41,654,153,808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,054,187,788)	(71,036,932,752)
(20=01+02+03+04+05+06+07)				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		0	(7,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		0	6,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)	(1,058,823,529)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45,980,701,070	81,513,361,151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35,980,701,070	79,654,537,622
(30=21+22+23+24+25+26+27)				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn từ CSH	31		7,200,000,000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		68,330,000,000	55,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69,703,423,031)	(61,208,571,929)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,237,826,032)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,411,249,063)	(6,208,571,929)
40=31+32+33+34+35+36)				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,515,264,219	2,409,032,941
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,547,907,758	4,138,874,817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10,063,171,977	6,547,907,758

Người lập biểu

Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng

Dương Thị Thái Hương

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Giám đốc

Bê Ngọc Long

Thuyết minh báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. Thông tin khái quát của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (gọi tắt là " Công ty"), tiền thân là công ty Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội) chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 8847/QĐ-UB ngày 02/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đầu Tư và Phát triển Nhà Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100383878 đăng ký lần đầu ngày 31/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.200.000.000 đồng, trong đó:

- | | |
|--------------------------------------|--------|
| - Tỷ lệ cổ phần của nhà nước | 16.27% |
| - Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông khác | 83.73% |

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6A, Tòa nhà Diamond Flower, 48 đường Lê Văn Lương, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh như sau:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng và lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KVA, xây dựng và lắp đặt các hệ thống trang thiết bị điện, cấp thoát nước thông dụng;
- Đào đắp đất đá, nề mộc, bê tông sắt thép trong xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị, điện nước dân dụng, các sản phẩm cơ khí xây dựng, thang máy, các cấu kiện gỗ, sắt thép;
- Xây dựng, cải tạo nhà để bán và cho thuê;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng;
- Tư vấn về đầu tư và xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp, tư vấn về quản lý Dự án, tư vấn soạn thảo hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu , tư vấn về trang thiết bị trong xây lắp cho chủ đầu tư trong và ngoài nước;
- Tư vấn thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất, tổng mặt bằng: đối với các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành, du lịch;
- Tổ chức dịch vụ quản lý vận hành và khai thác khu đô thị mới, khu chung cư;
- Hoạt động chính của Công ty là Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà, xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các văn bản hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là lợi thế kinh doanh ghi nhận tại thời điểm chuyển giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế với thời gian khấu hao là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 12 đến 27 năm.

Xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Công ty được UBND thành phố Hà Nội giao làm đại diện chủ đầu tư quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với tổng số vốn đầu tư khoảng 794 tỷ đồng bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước. Toàn bộ chi phí của dự án này được tập hợp và hạch toán vào tài khoản "Chi phí xây dựng dở dang" và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, cốp pha đã giao được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vô cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Công ty được UBND thành phố Hà Nội giao làm đại diện chủ đầu tư quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với tổng số vốn đầu tư khoảng 794 tỷ đồng bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Toàn bộ chi phí và nguồn hình thành của dự án được Công ty tập hợp và hạch toán vào tài khoản "Chi phí xây dựng dở dang", "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" và đang được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận

tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp lý được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi

nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng

thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận

khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu ký trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán , báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
1. Tiền		
Tiền mặt	924,264,039	741,808,652
Tiền gửi ngân hàng	9,138,907,938	5,806,099,106
Tiền gửi VND	9,138,907,938	5,806,099,106
Tiền gửi USD	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	10,063,171,977	6,547,907,758
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
2. Phải thu của khách hàng		
- Ban quản lý dự án đầu tư và XD EMICO	6,882,521,963	6,882,521,963
- Công ty CP Đầu tư và TM Hà Nội	5,020,637,875	5,020,637,875
- Ban QLDA ĐT XD công trình giao thông TP Hà Nội	4,968,536,125	4,968,536,125
- Công ty CP bất động sản Land 6	9,783,736,600	7,466,666,646
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	25,741,205,267	25,844,669,506
Cộng	52,396,637,830	50,183,032,115
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	5,902,991,741	9,058,433,896
Cộng	5,902,991,741	9,058,433,896
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- tiền gửi trên 3 tháng	38,660,139,954	38,660,139,954
- Cho vay ngắn hạn	3,933,439,389	3,933,439,389
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội	9,226,700,565	9,226,700,565
Công ty CP bất động sản Land 6	25,500,000,000	25,500,000,000
Các cá nhân khác	-	-
Cộng	38,660,139,954	38,660,139,954

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay, tổ chức cá nhân có tài sản đảm bảo với lãi suất tương đương lãi suất Ngân hàng.

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
5. Các khoản phải thu khác		
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Tạm ứng	22,309,336,240	22,006,022,391
- Phải thu khác	45,917,592,174	87,078,294,464
+ Công ty TNHH Viễn Tin HN	34,664,700,000	34,664,700,000
+ Phải thu khác	11,252,892,174	52,413,594,464
Cộng	68,226,928,414	109,084,316,855

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
6. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Chi phí SX KDDD	14,951,402,085	49,271,078,031
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14,951,402,085	49,271,078,031

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
7. Thuế và Các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước:	738,661,259	934,156,330
Cộng	738,661,259	934,156,330

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Bất động sản Đầu tư	Cộng
8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình					
I. Nguyên giá TSCĐ HH					
1. Số dư tại 01/01/2023	12,854,925,270	9,752,260,453	415,593,334	1,943,856,654	24,966,635,711
2. Số tăng trong năm	-	-	13,333,389,391	-	13,333,389,391
- Mua sắm mới					-
- Xây dựng mới, khác	-		13,333,389,391		13,333,389,391
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	-
- Thanh lý, NB..					-
- Khác					-
4. Số dư tại 31/12/2023	12,854,925,270	9,752,260,453	13,748,982,725	1,943,856,654	38,300,025,102
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại 01/01/2023	12,812,147,492	8,232,503,764	403,732,522	321,289,200	21,769,672,978
2. Tăng trong năm	42,777,778	979,808,487	56,305,443	-	1,078,891,708
- Trích khấu hao	42,777,778	979,808,487	56,305,443	-	1,078,891,708
- Điều chuyển					-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư tại 31/12/2023	12,854,925,270	9,212,312,251	460,037,965	321,289,200	22,848,564,686
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày 01/01/2023	42,777,778	1,519,756,689	11,860,812	1,622,567,454	3,196,962,733
2. Tại ngày 31/12/2023	-	539,948,202	13,288,944,760	1,622,567,454	15,451,460,416

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án thuộc nguồn vốn Ngân sách Thành phố	1,438,848,234	1,438,848,234
Dự án kinh doanh của Công ty	183,510,734,791	202,392,385,219
- Trong đó:		
+ Dự án C1 Trung Hòa - Nhân Chính	179,921,906,961	158,585,456,108
+ Dự án 102 Nguyễn Khuyến	222,685,795	222,685,795
+ Dự án CT C2 khu Trung Hòa - Nhân Chính	1,641,419,957	1,641,419,957
+ Dự án 76 Nguyễn Chí Thanh	222,670,122	222,670,122
+ Dự án khu dân cư mới số 2 tại xã Tri Yên - Yên Dũng - Bắc Giang	1,486,349,327	374,564,815
+ Dự án tuyến đường ven biển theo hình thức BT tại tỉnh Phú Yên	702,000	702,000
+ Dự án HH2 thuộc ngòi - Cầu Trại - Trung Văn - Từ Liêm - HN		41,329,885,793
+ DA ĐTXD hạ tầng KT khu biệt thự số 1 Cái Dầm	15,000,629	15,000,629
Cộng	184,949,583,025	203,831,233,453
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
10. Đầu tư vào Công ty con		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Sàn Bất động	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty CP Tháp Hoa Kim Cương	499,223,600	499,223,600
- Công ty CP Đầu tư và PT nhà số 6 Hạ Long	84,000,000,000	84,000,000,000
Cộng	90,499,223,600	90,499,223,600
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
11. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty CP đầu tư bất động sản & cơ sở hạ tầng Nhân Việt	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty CP Xây lắp cơ điện Handico 6	600,000,000	600,000,000
Cộng	4,600,000,000	4,600,000,000
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí	940,031,709	1,183,526,255
Cộng	940,031,709	1,183,526,255
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
14. Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP ĐT XD và TM Phú Thái	236,155,940	236,155,940
- Công ty CP tập đoàn địa ốc Viễn Đông	7,259,429,000	7,259,429,000
- Công ty CP Đầu tư và TM Hà Nội	3,727,000,000	3,727,000,000
- Các đối tượng khác	28,941,992,222	36,935,846,778
Cộng	40,164,577,162	48,158,431,718
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Vay tổ chức, cá nhân khác		
Vay cá nhân	23,100,000,000	70,250,000,000
Ngân hàng BIDV Thái Hà	821,128,989	11,929,397,095
Cộng	23,921,128,989	82,179,397,095

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1,375,137,456	1,972,596,655
- Thuế TNDN	61,044,002	
- Thuế thu nhập cá nhân	227,616,301	961,193,293
Cộng	1,663,797,759	2,933,789,948

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
17. Chi phí phải trả		
	310,400,000	
Cộng	310,400,000	-

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	553,177,195	587,326,163
- Kinh phí công đoàn	321,025,759	328,558,734
- Phải trả các đội xây lắp	7,378,259,068	7,047,420,800
- Phải trả cổ tức	31,527,396,631	30,259,568,711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,779,858,653	38,222,874,408
Cộng	39,779,858,653	38,222,874,408

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
19. Các khoản phải trả dài hạn khác		
- Khu nhà ở và Văn phòng 1152 - 1154 Đường Láng		
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP ĐT và TM Hà Nội theo LD	61,014,054,346	72,516,091,542
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP Đại Hải Hà theo HĐ số 12/2009 (Dự án	500,000,000	500,000,000
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh cty CP TM Đầu tư DTT VN	9,200,000,000	9,200,000,000
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty ĐT và TM Hà Nội dự án TT xúc tiến TM và		
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ cá nhân dự án Biệt thự Đà Lạt		
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân DA HT KT khu biệt thự số 1 Cái Dầm	1,250,000,000	1,050,000,000
Cộng	71,964,054,346	83,266,091,542

Nhận vốn góp của các cá nhân, tổ chức tham gia hợp tác liên kết, liên doanh thực hiện các Dự án với Công ty theo hợp đồng hợp tác kinh

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
21. Dự phòng phải trả dài hạn		
Chi phí dự phòng phải trả	2,328,607,860	2,810,072,760
Cộng	2,328,607,860	2,810,072,760

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2023	144,000,000,000	1,303,275,917	14,190,258,556	1,423,176,288	83,979,126,296
Tăng trong năm	7,200,000,000	-	-	-	494,928,388
- Vốn góp của cổ đông	7,200,000,000	-	-	-	-
- Lãi/lỗ					494,928,388
- Phân phối lợi nhuận					
- Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-17,280,000,000
- Chia cổ tức					(17,280,000,000)
- Phân phối lợi nhuận					
- Giảm khác					
Số dư 30/09/2023	151,200,000,000	1,303,275,917	14,190,258,556	1,423,176,288	67,194,054,684
Tại ngày 01/10/2023	151,200,000,000	1,303,275,917	14,190,258,556	1,423,176,288	67,194,054,684
Tăng trong năm	-	-	2,485,654,332		24,361,614,927
- Vốn góp của cổ đông					-
- Lãi/lỗ					24,361,614,927
- Phân phối lợi nhuận			2,485,654,332		
- Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-		(4,474,177,797)
- Phân phối lợi nhuận					(4,474,177,797)
- Giảm khác					
- Chi cổ tức					
Số dư 31/12/2023	151,200,000,000	1,303,275,917	16,675,912,888	1,423,176,288	87,081,491,814

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Vốn góp của nhà nước	24,602,450,000	24,602,450,000
- Vốn góp của đối tượng khác	126,597,550,000	119,397,550,000
Cộng	151,200,000,000	144,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	144,000,000,000	144,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151,200,000,000	144,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Chia cổ tức năm trước	-	-
Tạm chia cổ tức năm nay		

d. Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,400,000	14,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu phổ thông	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu đang lưu hành	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu phổ thông	14,400,000	14,400,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
23. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33,836,140,745	45,910,515,932
Doanh thu kinh doanh và cho thuê BĐS		16,722,784,408
Doanh thu khác		
Cộng	33,836,140,745	62,633,300,340
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	34,598,435,326	42,824,660,517
Giá vốn của kinh doanh và cho thuê BĐS		16,398,243,924
Cộng	34,598,435,326	59,222,904,441
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72,794,386	35,045,309
Lãi cổ tức	34,683,510,668	17,102,663,189
Cộng	34,756,305,054	17,137,708,498
26. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4,025,909,251	1,518,584,719
Cộng	4,025,909,251	1,518,584,719
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	5,526,047,729	2,711,690,744
Cộng	5,526,047,729	2,711,690,744
28. Thu nhập khác		
	417,137,828	1,728,658,586
Cộng	417,137,828	1,728,658,586
29. Chi phí khác		
	497,576,394	316,699,393
Cộng	497,576,394	316,699,393

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24,361,614,927	17,729,788,127
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	284,177,848	254,509,185
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	34,683,510,668	17,102,663,189
Thu nhập chịu thuế TNDN		
Thuế suất	,20%	,20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	176,326,825

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
31. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	24,361,614,927	17,553,461,302
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu trên cổ phiếu phổ thông (VND):		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	24,361,614,927	17,553,461,302
Các khoản điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng PL</i>		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,120,000	14,400,000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,611	1,219

Kế toán Trưởng



Dương Thị Thái Hương

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc



B. Ngọc Long